TÒA ÁN NHÂN DÂN **KV 2 - LĐ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2025/HNGĐ-ST
Ngày 09-9-2025
V/v: *"tranh chấp ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KV 2 - LĐ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Thanh Vũ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Mai Khoa

2. Bà Đinh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Tấn – Cán bộ Toà án nhân dân KV 2 - LĐ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân KV 2 - LĐ tham gia phiên toà: bà Nguyễn Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân KV 2 - LĐxét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 62/2025/TLST–HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2025 về việc *"tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà SQTK, sinh năm 1997; địa chỉ: tổ 12 thôn PT, xã HT, tỉnh LĐ;

Bị đơn: ông TVP, sinh năm 1994; địa chỉ: tổ 12 thôn PT, xã HT, tỉnh LĐ;

(Bà K có mặt, ông Pvắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai của nguyên đơn bà SQTK trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: giữa bà và ông TVP lấy nhau, tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán vào năm 2016 và có đăng ký kết hôn năm 2016 tại Ủy ban nhân dân xã HT, huyện ĐT, tỉnh LĐ (nay là Ủy ban nhân dân xã HT, tỉnh LĐ). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại tổ 12 thôn PT, xã HT, tỉnh LĐ; Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện; thời gian đầu chung sống hạnh phúc; đến năm 2021 vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống chung không hạnh phúc; nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do ông P thường xuyên nhậu nhẹt, tụ tập cùng bạn bè không về nhà lo cho con, bà và ông P đã ly thân từ đầu năm 2025

đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông TVP.

Về con chung: trong quá trình chung sống có 02 con chung là cháu TNBN, sinh ngày 17/12/2016; cháu TĐK, sinh ngày 07/10/2018. Hiện nay 02 con chung đang ở với bà K. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung cho đến ngày thành niên và không yêu cầu ông TVP cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông TVP không đến Tòa án làm việc và không có văn bản trình bày ý kiến và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ gì.

Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông TVP vắng mặt nên không hòa giải được.

Tại phiên toà, nguyên đơn bà K giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông P; về con chung: bà K yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung TĐK, sinh ngày 07/10/2018 và giao cho ông TVP trực tiếp nuôi dưỡng con chung là TNBN, sinh ngày 17/12/2016 cho đến ngày con chung thành niên và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân KV 2 - LĐ phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự như xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, xác định mối quan hệ tranh chấp, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, tống đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và các đương sự đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà SQTK, cho bà SQTK và ông TVP được ly hôn.

Về con chung: giao cho bà SQTK được trực tiếp nuôi dưỡng con chung TĐK, sinh ngày 07/10/2018 và giao cho ông TVP trực tiếp nuôi dưỡng con chung là TNBN, sinh ngày 17/12/2016 cho đến ngày con chung thành niên và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: đây là vụ án "*tranh chấp ly hôn"* giữa nguyên đơn bà SQTK và bị đơn ông TVP theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn có địa chỉ cư trú tại: xã HT, tỉnh LĐ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân KV 2 - LĐ.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: bị đơn ông TVP vắng mặt tại phiên tòa dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên cần căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Về quan hệ hôn nhân: bà SQTK và ông TVP kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình ông bà chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo bà K trình bày là do ông P không lo cho cuộc sống gia đình, thường xuyên nhậu nhẹt, tụ tập cùng bạn bè không về nhà lo cho con; bà và ông P đã từng ly thân từ đầu năm 2025 đến nay. Nay, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông TVP; còn ông P mặc dù đã được Tòa án niêm yết các thủ tục hợp lệ: Niêm yết thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cùng với giấy triệu tập tham gia phiên tòa đối với ông Pnhưng ông Pvắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến gì. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà SQTK và ông TVP đã trầm trọng, kéo dài không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của bà K về việc xin ly hôn với ông P theo quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: bà SQTK và ông TVP có 02 con chung là cháu TNBN, sinh ngày 17/12/2016; cháu TĐK, sinh ngày 07/10/2018; hiện nay các cháu đang sống với bà K. Bà K trình bày hiện nay có công việc ổn định, có nguồn thu nhập ổn định, có thể chăm lo được cho con; bà yêu cầu được quyền tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung TĐK, sinh ngày 07/10/2018 và giao cho ông TVP trực tiếp nuôi dưỡng con chung là TNBN, sinh ngày 17/12/2016 cho đến ngày con chung thành niên và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, hiện nay các cháu đang có cuộc sống ổn định, cháu TĐK có nguyện vọng ở với bà K; cháu TNBN có nguyện vọng ở với ông P; và cháu TĐK cũng còn nhỏ, cần có sự chăm sóc trực tiếp của mẹ. Đồng thời, tại phiên toà, bà K

trình bày: giữa bà và ông P đã có thoả thuận với nhau là giao TĐK cho bà K và giao TNBN cho ông P nuôi dưỡng, phù hợp nguyện vọng của các con chung. Do đó, để đảm bảo cho các cháu có cuộc sống ổn định cũng như điều kiện để các cháu phát triển về mọi mặt nên giao cho bà SQTK được trực tiếp nuôi dưỡng con chung TĐK, sinh ngày 07/10/2018 và giao cho ông TVP trực tiếp nuôi dưỡng con chung là TNBN, sinh ngày 17/12/2016 cho đến ngày con chung thành niên là phù hợp theo quy định tại các Điều 68, 69, 71, 72 và Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: bà K ông P không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Đối với ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

[6] Về án phí: bà SQTK phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 51, Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 220, 227, 228, 264, 266, 267 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà SQTK; bà SQTK được ly hôn với ông TVP.

2.Về con chung: giao cho bà SQTK được trực tiếp nuôi dưỡng con chung TĐK, sinh ngày 07/10/2018 và giao cho ông TVP trực tiếp nuôi dưỡng con chung là TNBN, sinh ngày 17/12/2016 cho đến ngày con chung thành niên.

Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng, quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con, quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn được thực hiện theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

3.Về án phí: buộc bà SQTK phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số

0000507 ngày 13 tháng 02 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐT, tỉnh LĐ (nay là Phòng thi hành án Dân sự KV 2 - LĐ). Bà SQTK đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4.Về quyền kháng cáo: nguyên đơn bà SQTK có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (09/9/2025); bị đơn ông TVP vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh LĐ xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh LĐ;
- VKSND KV 2 - LĐ;
- Thi hành án dân sự tỉnh LĐ;
- UBND xã HT, tỉnh LĐ (số 86, ngày đăng ký 28/7/2016);
- Lưu HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thanh Vũ